

Số: 3599/YC-ANĐT-P4

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2024

YÊU CẦU ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN AN NINH ĐIỀU TRA BỘ CÔNG AN

Căn cứ: Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/QĐ-ANĐT ngày 08/5/2024 của Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an đối với vụ án “Vi phạm quy định về đấu thầu; đưa hối lộ; nhận hối lộ” xảy ra tại Công ty TNHH cây xanh Công Minh và các tỉnh, thành phố;

Căn cứ các điều 36, 39, 69, 215, 216 và 217 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xét cần thiết cho việc điều tra, Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự tỉnh Hà Tĩnh tiến hành định giá tài sản sau:

I. THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TÀI SẢN CẦN ĐỊNH GIÁ

Tài sản cần định giá là các vật liệu dùng cho dự án trồng cây xanh đô thị tại huyện Can Lộc (04 dự án) có thông tin và đặc điểm theo Phụ lục đính kèm.

II. TÊN TÀI LIỆU CÓ LIÊN QUAN (NẾU CÓ)

- Hồ sơ thực hiện dự án của các hợp đồng: ⁽¹⁾Hợp đồng số 25/2019/HĐTC-XD ngày 08/8/2019 giữa Ban Quản lý dự án huyện Can Lộc và Công ty TNHH cây xanh Công Minh; ⁽²⁾Hợp đồng số 58/2020/HĐTC-XD ngày 20/11/2020 giữa Ban Quản lý dự án huyện Can Lộc với Công ty TNHH cây xanh Tây Nam Bộ; ⁽³⁾Hợp đồng số 69/2021/HĐTC-CX ngày 10/12/2021 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Can Lộc với Công ty TNHH cây xanh Tây Nam Bộ; ⁽⁴⁾Hợp đồng số 59/2022/HĐTC-CX ngày 22/8/2022 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Can Lộc với Công ty TNHH cây xanh Tây Nam Bộ.

- Lời khai của các đối tượng thuộc khu vực Bắc miền Trung của Tổng Công ty cây xanh Công Minh về việc tham gia dự thầu và thực hiện các dự án liên quan đến các hợp đồng nêu trên.

III. NỘI DUNG YÊU CẦU ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

Xác định đơn giá (giá gốc tại cơ sở, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và các khuyến mãi khác) và tổng giá trị các loại tài sản theo Phụ lục đính kèm vào thời điểm ký kết các hợp đồng: ⁽¹⁾Hợp đồng số 25/2019/HĐTC-XD ngày 08/8/2019 giữa Ban Quản lý dự án huyện Can Lộc và Công ty TNHH cây xanh Công Minh; ⁽²⁾Hợp đồng số 58/2020/HĐTC-XD ngày 20/11/2020 giữa

Ban Quản lý dự án huyện Can Lộc với Công ty TNHH cây xanh Tây Nam Bộ; ⁽³⁾Hợp đồng số 69/2021/HĐTC-CX ngày 10/12/2021 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Can Lộc với Công ty TNHH cây xanh Tây Nam Bộ; ⁽⁴⁾Hợp đồng số 59/2022/HĐTC-CX ngày 22/8/2022 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Can Lộc với Công ty TNHH cây xanh Tây Nam Bộ.

IV. THỜI HẠN ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

Từ ngày 20. tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 10 năm 2024, Hội đồng định giá tài sản phải gửi Kết luận định giá tài sản cho cơ quan yêu cầu định giá tài sản.

Kèm theo yêu cầu định giá tài sản này gồm: Các tài liệu nêu tại mục II do UBND tỉnh Hà Tĩnh cung cấp cho Cơ quan điều tra.

Yêu cầu định giá tài sản này được gửi đến Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Hà Tĩnh.

Người định giá tài sản có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 69 Bộ luật Tố tụng hình sự. / *mm*

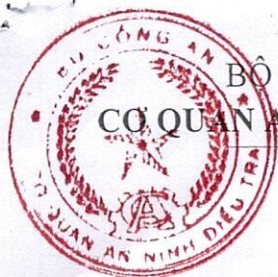
Nơi nhận:

- Hội đồng ĐGTS trong TTHS tỉnh Hà Tĩnh;
- Đ/c Thiếu tướng Hoàng Văn Hà, Cục trưởng PTTT CQANĐT BCA (để báo cáo);
- VKSNDTC (Vụ 1);
- Lưu: VT, HSVA.



PHÓ THỦ TRƯỞNG

Đại tá Nguyễn Tuấn Hưng



BỘ CÔNG AN
CƠ QUAN AN NINH ĐIỀU TRA

PHỤ LỤC TÀI SẢN ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Yêu cầu định giá tài sản số: ~~359~~ ngày ~~20~~ tháng 8 năm 2024
của Cơ quan ANĐT Bộ Công an)

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
	CAN LỘC		
I	HỢP ĐỒNG SỐ 25/2019/HĐTC-XD NGÀY 08/8/2019		
1	Cây Móng Bò Tím, cây $H \geq 3.5m$; đường kính gốc 12cm-15cm	cây	35,000
2	Cây Chà Là, cây $H \geq 4m$; đường kính gốc $\geq 50cm$	cây	8,000
3	Cây Long Nảo, cây $H \geq 4m$; đường kính gốc $\geq 15cm$	cây	40,000
4	Cây Long Nảo, cây $H \geq 4m$; đường kính gốc $\geq 25cm$	cây	11,000
5	Cây Liễu rủ, cây $H \geq 4m$; đường kính gốc $\geq 15cm$	cây	21,000
6	Cây Muồng Hoàng Yến, cây $H \geq 3.5m$; đường kính gốc $\geq 15cm$	cây	152,000
7	Cây Vàng Anh, cây $H \geq 3.5m$; đường kính gốc $\geq 15cm$	cây	56,000
8	Cây Giáng Hương, cây $H \geq 3.5m$; đường kính gốc $\geq 15cm$	cây	2,000
9	Cây Phượng Vỹ, cây $H \geq 3.5m$; đường kính gốc $\geq 15cm$	cây	4,000
10	Cây Kè Bạc, cây $H > 1.5m$	cây	34,000
11	Cây Cau Nga My, cây $H > 1.2m$	cây	6,000
12	Cây Hồng Lộc côn, cây cao $\geq 1.2m$, Tán tròn đường kính ĐK $\geq 40cm$	cây	49,000
13	Cây Bông giấy (leo giàn)	cây	8,000
14	Cây Bông giấy (Cây thể trực (cao $\geq 1.5m$, đk gốc $\geq 10cm$))	cây	54,000
15	Cây Chuối Ngọc, cây trồng thâm ($H \geq 30cm$) (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	416,000
16	Cây Chuối Ngọc, cây trồng viên (mật độ 4000 cây/100m ²)	cây	25.460,000

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
17	Cây Chuối Ngọc, cây trồng viên $H \geq 30$ cm (mật độ 4000 cây/100m ²)	cây	1.048,000
18	Cây Bông Trang Thái, cây $H \geq 30$ cm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	800,000
19	Cây Phôi Bò, cây $H \geq 30$ cm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	1.312,000
20	Cây Cẩm Tú Mai, cây trồng viên $H \geq 30$ cm (mật độ 4000 cây/100m ²)	cây	2.760,000
21	Cỏ lá gừng, cỏ Thái	m ²	12.193,650
22	Cây Vạn Tuế, cây cao ≥ 1 m; đường kính tán ≥ 80 cm	cây	14,000
23	Cây Mai Vạn Phúc, cây cao ≥ 0.8 m; đường kính tán ≥ 80 cm	cây	30,000
24	Cây Nguyệt Quế, cây $H \geq 30$ cm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	4.512,000
25	Cây Ngâu, cây cắt côn (cao ≥ 0.8 m, đk tán ≥ 60 cm)	cây	110,000
26	Cây Ngâu, cây cắt côn (cao > 1 m, đk tán ≥ 80 cm)	cây	101,000
27	Phân hữu cơ, phân chuồng hoai	kg	31.932,860
28	Cọc chống dài BQ Lbq = 2,5m	cây	1.356,000
II	HỢP ĐỒNG SỐ 58/2020/HĐTC-XD NGÀY 20/11/2020		
29	Cây Chà Là , cây $H \geq 3.5$ m; đường kính cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq 30-35$ cm	cây	12,000
30	Cây Cau Nga My, cây $H = 1.5-1.8$ m; Đk cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	cây	9,000
31	Cây Bông Trang Thái, cây $H = 25-35$ cm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	1.100,160
32	Cỏ lá gừng, cỏ Thái	m ²	392,984
33	Cây vạn tuế bóc bẹ ($H = 80-100$ cm; ĐK: 15-20cm; Tán: 80-90 cm)	cây	9,000
34	Cây Nguyệt Quế, cây $H \geq 30$ cm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	369,120
35	Cây Bàng Đài Loan, cây $H = 4-5$ m; đường kính cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq 13-16$ cm	cây	13,000
36	Cây Sanh 5 tầng, cây $H = 180-230$ cm; Đk tán 100-120cm; Vành gốc 30-40cm	cây	21,000
37	Cây Dừa cạn Thái, cây $H = 20-30$ cm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	61,120

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
38	Cây Bạch Tuyết Mai, cây H=20-45cm (mật độ 4000 cây/100m ²)	cây	280,000
39	Cỏ lông heo (bồn cỏ gốc cây)	m ²	89,250
40	Cây Sanh thể trực, cây H=150-200cm; Đk tán 25cm; Đk: 10-20cm (đo cách gốc 10-20cm)	cây	1,000
41	Cây Tùng Tháp, cây H=1-1.5m; Tán : 40cm. Đã tạo tháp	cây	9,000
42	Phân hữu cơ, phân chuồng hoai	kg	1.749,610
43	Cọc chống dài BQ Lbq = 2,5m	cây	100,000
III	HỢP ĐỒNG SỐ 69/2021/HĐTC-CX NGÀY 10/12/2021		
44	Cây Giáng Hương, cây H>=3.5m; đường kính cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm):=15-18cm	cây	242,000
45	Phân hữu cơ, phân chuồng hoai	kg	1.752,080
46	Cọc chống dài BQ Lbq = 2,5m	cây	968,000
IV	HỢP ĐỒNG SỐ 59/2022/HĐTC-CX NGÀY 22/8/2022		
47	Cây Giáng Hương, cây H>=4m; đường kính cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm):=19-22cm	cây	118,000
48	Cây Phượng Vỹ, cây H>=3.5m; đường kính cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm):=15-17cm	cây	180,000
49	Cây Chuối Ngọc, cây trồng viên (mật độ 4000 cây/100m ²)	cây	8.640,000
50	Cỏ lá gừng	m ²	8.506,050
51	Phân hữu cơ, phân chuồng hoai	kg	19.007,520
52	Cọc chống dài BQ Lbq = 2,5m	cây	1.192,000

TỔNG CỘNG: 52 mục./. 